

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN CHÂU
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 90/2019/DS-ST

Ngày: 26-9-2019

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN CHÂU, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Đức Dũng.

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Thượng;
2. Bà Nguyễn Thị Thanh Bình.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Quyên, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông Trần Văn Hào – Kiểm sát viên.

Trong ngày 26 tháng 9 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 237/2019/TLST-DS ngày 08 tháng 7 năm 2019 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 105/2019/QĐXXST-DS ngày 12 tháng 9 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị Ngọc T, sinh năm 1978; địa chỉ: Tổ 12, ấp 4, xã Suối N, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh (có mặt).
2. Bị đơn: Bà Dương Thị T1, sinh năm 1967; địa chỉ: Tổ 6, ấp Trảng T, xã Tân H, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh (có mặt).
3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1969; địa chỉ: Tổ 6, ấp Trảng T, xã Tân H, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh (có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 03/7/2019 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trần Thị Ngọc T trình bày:

Do có mối quan hệ là chị em bạn dâu nên bà có cho bà Dương Thị T1 vay tiền 02 lần, cụ thể như sau:

Lần 1: Ngày 26-5-2017 âm lịch, bà cho bà T1 vay số tiền 160.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 6%/ tháng, không thỏa thuận thời gian trả, không làm giấy tờ gì.

Lần 2: Ngày 28-5-2017 âm lịch, bà cho bà T1 vay số tiền 10.000.000 đồng, thỏa thuận bà T1 trả góp mỗi ngày 200.000 đồng, góp 02 tháng, không làm giấy tờ gì.

Khoảng 20 ngày sau là ngày 16-6-2017 âm lịch, bà T1 không trả tiền góp cho bà số tiền nào nên bà yêu cầu bà T1 viết giấy nợ, với tổng số tiền vay là 176.800.000 đồng, trong đó tiền vay gốc là 170.000.000 đồng, tiền lãi là 6.800.000 đồng ($170.000.000 \text{ đồng} \times 6\% \times 20 \text{ ngày}$), thỏa thuận tiền lãi hàng tháng bà T1 phải trả cho bà là 10.500.000 đồng và không thỏa thuận thời gian trả, còn giấy nợ ghi thời gian trả là ngày 16-6-2018 âm lịch là do bà ghi.

Từ khi vay đến nay, bà T1 có nhờ bà Lê Thị C (mẹ chồng bà T1) trả cho bà 10.000.000 đồng nhưng bà không biết bà T1 trả tiền nợ gốc hay trả tiền lãi. Ngoài ra bà T1 không trả cho bà được số tiền nào, mặc dù bà có đi đòi nhiều lần.

Theo đơn khởi kiện của bà đề ngày 03/7/2019, bà yêu cầu vợ, chồng bà Dương Thị T1, ông Nguyễn Văn H có nghĩa vụ trả cho bà số tiền vay 176.800.000 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất 0,83%/ tháng, tạm tính từ ngày 16-6-2017 âm lịch đến thời điểm khởi kiện là 35.128.560 đồng, tổng cộng là 212.018.560 đồng và yêu cầu tiếp tục tính tiền lãi đến khi giải quyết xong vụ án.

Tại phiên tòa, bà yêu cầu bà Dương Thị T1 và ông Nguyễn Văn H cùng có nghĩa vụ trả cho bà số tiền vay 170.000.000 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất 0,83%/ tháng từ ngày 16-6-2017 âm lịch (nhằm ngày 09-7-2017 dương lịch) cho đến ngày 26-9-2019 là 26 tháng 17 ngày với số tiền 37.485.500 đồng trừ 10.000.000 đồng (bà T1 đã trả) bằng 27.485.500 đồng, tổng cộng là 197.485.500 đồng; bà T xin rút lại một phần yêu cầu so với đơn khởi kiện số tiền 14.533.060 đồng.

Bị đơn là bà Dương Thị T1 trình bày:

Từ tháng 1-2016 âm lịch đến tháng 3-2016 âm lịch, bà có vay của bà Trần Thị Ngọc T nhiều lần, mỗi lần vay với số tiền khoảng 10.000.000 đồng, 15.000.000 đồng, 20.000.000 đồng, không làm giấy nợ. Tổng cộng nhiều lần vay đến tháng 3-2016 âm lịch thì bà vay của bà T là 85.000.000 đồng tiền nợ gốc và thời điểm này bắt đầu làm giấy nợ do bà T giữ, thỏa thuận lãi suất 1.000.000 đồng thì tiền lãi là 120.000 đồng, tương đương lãi suất là 12%/ tháng, bà đã đóng tiền lãi từ tháng 1 đến tháng 3-2016 khoảng 10.200.000 đồng nhưng không làm giấy tờ gì.

Từ tháng 4-2016 âm lịch đến tháng 11-2016 âm lịch bà đã đóng tiền lãi được 08 tháng, với số tiền là 81.600.000 đồng. Từ tháng 12-2016 âm lịch đến ngày 16-6-2017 âm lịch bà không đóng tiền lãi nên ngày 16-6-2017 âm lịch, bà làm lại 02 giấy nợ mới, bà và bà T mỗi người giữ 01 giấy nợ, nội dung giấy nợ mới thể hiện bà vay của bà T 176.800.000 đồng, nhưng trong đó tiền nợ gốc là 85.000.000 đồng, tiền lãi là 91.800.000 đồng, thỏa thuận mỗi tháng bà trả tiền lãi là 10.500.000 đồng, không thỏa thuận thời gian trả, khi nào bà T yêu cầu thì bà có nghĩa vụ trả nợ.

Từ ngày 16-6-2017 âm lịch đến nay thì bà có nhờ bà Lê Thị C trả cho bà T 10.000.000 đồng vào ngày 28-12-2018 âm lịch nhưng không làm giấy tờ gì. Ngoài ra thì bà không trả được thêm số tiền nào cho bà T.

Bà thừa nhận vay tiền và trả tiền lãi cho bà T nhiều lần nhưng không có chứng cứ gì chứng minh. Mục đích bà vay tiền của bà T để thuê đất trồng mì nhằm có tiền lo cho sinh hoạt trong gia đình và chữa bệnh cho chồng bà nhưng thất bại.

Tại phiên tòa, bà chỉ đồng ý trả cho bà Trần Thị Ngọc T số tiền nợ gốc 170.000.000 đồng và xin bà T bớt tiền lãi (không tính tiền lãi).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn H trình bày:

Ông và bà Dương Thị T1 là vợ, chồng và hiện nay đang chung sống với nhau. Việc bà T1 vay tiền của bà Trần Thị Ngọc T thì ông không biết và bà T cũng không thông báo cho ông biết. Nay ông không đồng ý trả cho bà T số tiền nào vì ông không vay tiền của bà T, bà T1 vay tiền của bà T thì bà T1 có nghĩa vụ một mình trả nợ cho bà T.

Ý kiến của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh:

- Về thủ tục tố tụng: Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh đã thụ lý và giải quyết vụ án đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; tại phiên Tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; không xảy ra vi phạm về tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án.

- Về nội dung vụ án: Căn cứ các Điều 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án đề nghị Hội đồng xét xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của của bà Trần Thị Ngọc T về tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản” đối với bà Dương Thị T1 và ông Nguyễn Văn H. Buộc bà Dương Thị T1 và ông Nguyễn Văn H trả cho bà Trần Thị Ngọc T số tiền vay 170.000.000 đồng và

tiền lãi theo mức lãi suất 0,83%/ tháng từ ngày 16-6-2017 âm lịch đến ngày xét xử sơ thẩm.

Đình chỉ yêu cầu của bà Trần Thị Ngọc T đối với bà Dương Thị T1 và ông Nguyễn Văn H đối với số tiền 14.533.060 đồng.

Bà Dương Thị T1 và ông Nguyễn Văn H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ kết quả tranh luận công khai tại phiên Toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ông Nguyễn Văn H là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn xin xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt ông H.

[2] Về nội dung: Tại phiên tòa, bà Trần Thị Ngọc T yêu cầu bà Dương Thị T1 và ông Nguyễn Văn H có nghĩa vụ trả cho bà số tiền vay 170.000.000 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất 0,83%/ tháng từ ngày 16-6-2017 âm lịch (nhằm ngày 09-7-2017 dương lịch) đến ngày 26-9-2019 là 26 tháng 17 ngày với số tiền 37.485.500 đồng, tổng cộng gốc và tiền lãi là 207.485.500 đồng trừ 10.000.000 đồng bà T1 đã trả thì bà T1 và ông H có nghĩa vụ trả cho bà T 197.485.500 đồng; bà T xin rút lại một phần yêu cầu so với đơn khởi kiện với số tiền 14.533.060 đồng. Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Bà T và bà T1 thừa nhận ngày 16-6-2017 âm lịch, bà T1 viết và ký giấy vay của bà T số tiền 176.800.000 đồng (viết 02 giấy nợ tại BL số 15, 18), thỏa thuận tiền lãi mỗi tháng là 10.500.000 đồng, không thỏa thuận thời gian trả nợ, khi nào bà T yêu cầu thì bà T1 có nghĩa vụ trả nợ.

[2.2] Xét lời khai của bà T1: Bà T1 khai, bà vay tiền của bà T nhiều lần bắt đầu từ tháng 1-2016 âm lịch đến tháng 3-2016 âm lịch thì bà vay của bà T tổng cộng là 85.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận là 12%/ 1 tháng. Từ tháng 3-2016 đến tháng 11-2016, bà đóng tiền lãi đầy đủ, từ tháng 12-2016 đến ngày 16-6-2017 âm lịch bà T1 không đóng tiền lãi nên bà T1 viết và ký giấy nợ với số tiền vay là 176.800.000 đồng, trong đó tiền nợ gốc là 85.000.000 đồng, tiền lãi là 91.800.000 đồng, bà T không thừa nhận và bà T1 cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của bà. Nếu đúng theo lời khai của bà T1 thì tiền lãi từ tháng 12-2016 âm lịch đến ngày 16-6-2017 âm lịch là 6 tháng X 85.000.000 đồng X 12%/ tháng là 61.200.000 đồng, không phải là 91.800.000 đồng như bà T1 trình bày.

[2.3] Xét lời khai của bà T: Bà T khai, bà cho bà T1 vay tiền 02 lần với tổng số tiền vay là 170.000.000 đồng. Do bà T1 không trả tiền góp nên bà T yêu cầu bà T1 viết giấy nợ ngày 16-6-2017 âm lịch với số tiền nợ là 176.800.000 đồng, trong đó tiền nợ gốc 170.000.000 đồng, tiền lãi 20 ngày (từ ngày 28-5-2017 âm lịch đến ngày 16-6-2017 âm lịch) $\times 170.000.000 \text{ đồng} \times 6\% / \text{tháng} = 6.800.000 \text{ đồng}$ là phù hợp với các “giấy mượn tiền, ngày 16-6-2017 âm lịch” (BL số 15, 18). Do đó, có đủ cơ sở xác định bà T1 vay của bà T số tiền nợ gốc là 170.000.000 đồng.

[2.4] Bà T cho bà T1 vay 170.000.000 đồng, có thỏa thuận trả tiền lãi mỗi tháng 10.500.000 đồng, không thỏa thuận thời gian trả nợ. Bà T và bà T1 thống nhất từ ngày 16-6-2017 âm lịch đến nay thì bà T1 chỉ trả cho bà Trang 10.000.000 đồng vào ngày 28-12-2018 âm lịch nhưng cả hai đương sự đều không có chứng cứ và không xác định được số tiền 10.000.000 đồng bà T1 trả cho bà T là trả tiền nợ gốc hay trả tiền lãi. Hội đồng xét xử nhận định đây là hợp đồng vay tài sản và có lãi, do đó từ ngày vay đến nay, bà T1 chỉ trả cho bà T 10.000.000 đồng là có cơ sở xác định đây là số tiền lãi vì không thể tiền lãi chưa trả nhưng đã trả tiền nợ gốc trước. Như vậy, số tiền nợ gốc bà T1 còn nợ bà T là 170.000.000 đồng, tiền lãi bà T1 đã trả cho bà T là 10.000.000 đồng.

[2.5] Xét về tiền lãi: Bà T yêu cầu bà T1 và ông H trả tiền nợ gốc 170.000.000 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất 0,83%/ tháng từ ngày 16-6-2017 âm lịch (nhằm ngày 09-7-2017 dương lịch) đến ngày 26-9-2019 là 26 tháng 17 ngày với số tiền 37.485.500 đồng, trừ 10.000.000 đồng tiền lãi bà T1 đã trả nên tiền lãi còn lại là 27.485.500 đồng. Hội đồng xét xử thấy rằng: Bà T1 và bà T có thỏa thuận lãi suất vay, bà T cho rằng lãi suất 6%/ tháng, bà T1 khai lãi suất 12%/ tháng. Do các đương sự có tranh chấp về lãi suất nên lãi suất được Hội đồng xét xử chứng nhận theo quy định tại Khoản 2, Điều 468 của Bộ luật Dân sự (10%/ năm), tức là 0,83%/ tháng. Vì vậy, bà T yêu cầu bà T1 trả tiền lãi theo mức lãi suất 0,83%/ tháng là phù hợp, nên yêu cầu của bà T yêu cầu bà T1 trả cho bà số tiền nợ gốc và tiền lãi là 197.485.500 đồng là phù hợp được chấp nhận.

[2.6] Ông H không đồng ý cùng với bà T1 trả cho bà T số tiền nào vì ông không biết bà T1 vay tiền của bà T và bà T cũng không thông báo cho ông biết bà T1 vay tiền của bà T. Xét thấy, bà T1 vay tiền của bà T để thuê đất trồng mì cũng nhằm mục đích lo cho sinh hoạt trong gia đình, hiện tại bà T1, ông H đang sống chung nhà, mọi chi phí sinh hoạt trong nhà đều do bà T1 và các con lo cho ông Hạnh (BL số 27). Căn cứ, Điều 27 của Luật Hôn nhân và gia đình buộc ông H cùng với bà T1 có nghĩa vụ trả nợ cho bà T.

[3] Từ những phân tích trên, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Ngọc T đối với bà Dương Thị T1 và ông Nguyễn Văn H. Buộc bà Dương Thị T1 và ông Nguyễn Văn H có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị Ngọc T số tiền nợ vay gốc 170.000.000 đồng và 27.485.500 đồng tiền lãi, tổng cộng là 197.485.500 đồng.

[4] Bà Trần Thị Ngọc T rút lại một phần yêu cầu khởi kiện số tiền 14.533.060 đồng đối với bà Dương Thị T1, ông Nguyễn Văn H, nên đình chỉ phần rút lại yêu cầu này của bà T theo quy định tại điểm c, Khoản 1, Điều 217 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Dương Thị T1, ông Nguyễn Văn H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự; Điều 27 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, 217, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Ngọc T về tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản” đối với bà Dương Thị T1 và ông Nguyễn Văn H. Buộc bà Dương Thị T1 và ông Nguyễn Văn H trả cho bà Trần Thị Ngọc T số tiền vay 170.000.000 đồng (một trăm bảy mươi triệu đồng) và tiền lãi 27.485.500 đồng (hai mươi bảy triệu, bốn trăm tám mươi lăm nghìn, năm trăm đồng). Tổng cộng 197.485.500 đồng (một trăm chín mươi bảy triệu, bốn trăm tám mươi lăm nghìn, năm trăm đồng).

Đình chỉ yêu cầu của bà Trần Thị Ngọc T đối với bà Dương Thị T1 và ông Nguyễn Văn H đối với số tiền 14.533.060 đồng (mười bốn triệu, năm trăm ba mươi ba nghìn, không trăm sáu mươi đồng). Bà Trần Thị Ngọc T có quyền khởi kiện lại yêu cầu đã rút theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày 27/9/2019 cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức **lãi suất được quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự**.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Dương Thị T1 và ông Nguyễn Văn H phải chịu 9.874.000 đồng (chín triệu, tám trăm bảy mươi bốn nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Trần Thị Ngọc T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả lại cho bà T 5.300.000 đồng (năm triệu, ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0015590, ngày 08-7-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

3. Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế

thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Tân Châu;
- Chi cục THADS huyện Tân Châu;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Lê Đức Dũng